

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/DS-ST
Ngày 21-8-2025
“V/v tranh chấp kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Thái

2. Bà Lê Thị Bích Thuần

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Trang - Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thịnh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2025/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2025 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản, theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2025/QĐST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vũ Văn M, sinh năm 1979 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1984. Điều cư trú: Thôn X, xã L (xã X cũ), tỉnh Phú Thọ. (Đều có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty L. Địa chỉ: Số A phố N, phường V (phường L cũ), tỉnh Phú Thọ. (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/10/2024).

Người đại diện của Công ty L: Bà Văn Thị Thanh H và chị Nguyễn Thị Thùy L1, sinh năm 2001. Điều địa chỉ: Số A phố N, phường V (phường L cũ), tỉnh Phú Thọ. (Bà H có mặt, chị L1 có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tiến H1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Tổ dân phố K, xã B (thị trấn H cũ), tỉnh Phú Thọ. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Trần Thị S, sinh năm 1986. Địa chỉ: Tổ dân phố K, xã B (thị trấn H cũ), tỉnh Phú Thọ. (vợ của ông H1). (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số H, xã T (thị trấn K cũ), tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 02 năm 2025 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Vũ Văn M, bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Văn Thị Thanh H thống nhất trình bày:

Vợ chồng ông M, bà T và ông H1 là chỗ quen biết lâu năm cũng khá thân thiết nên ông H1 nhiều lần hỏi vay tiền của vợ chồng ông M, bà T, ông bà tin tưởng và cho vay, những lần vay trước ông H1 đều trả đầy đủ và đúng hạn. Chỉ có khoản vay 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) ngày 09/01/2018 là chưa trả.

Khoản vay ngày 09/01/2018 ông H1 viết giấy vay tiền có nội dung như sau: “Hôm nay ngày 9/01/2018 tôi có vay của anh chị Vũ Văn M và chị Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), tôi để lại chiếc xe ô tô con biển số 884 02151 khi nào tôi trả số tiền trên cho anh chị theo thỏa thuận, khi đó tôi xin lấy lại chiếc xe, tôi cam đoan chiếc xe này là của tôi”, nhưng thực tế ông H1 không giao xe cho vợ chồng ông bà, trong giấy vay tiền có bà Nguyễn Thị Thu H2 (bạn của H1) ký người làm chứng. Khoản vay trên thời gian đầu ông H1 trả lãi đầy đủ cho vợ chồng ông, bà theo đúng nội dung thỏa thuận, nhưng từ tháng 1/2022 là ông H1 không thực hiện nghĩa vụ trả lãi cho ông M, bà T. Nhận thấy việc ông H1 không trả lãi là vi phạm nội dung tự nguyện thỏa thuận của hai bên nên vợ chồng ông M, bà T đã nhiều lần gọi điện và đến nhà gặp trực tiếp để yêu cầu ông H1 trả số tiền nợ gốc và lãi cho vợ chồng ông bà nhưng ông H1 không chịu trả mà lấy lý do khó khăn để xin khất nợ, thời gian gần đây ông bà gọi điện ông H1 không nghe máy, đến nhà không gặp buộc vợ chồng ông bà phải làm thông báo bằng văn bản gửi đến nhà để yêu cầu ông H1 trả tiền cho vợ chồng ông bà nhưng ông H1 cũng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nhận thấy ông H1 không có thiện chí trả nợ, cố tình né tránh không muốn gặp vợ chồng ông M, bà T. Vì vậy ông M, bà T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Tiến H1 trả cho ông, bà số tiền gốc và tiền lãi là: 259.760.000đ (hai trăm năm mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Trong đó: 200.000.000đ (hai trăm triệu) là tiền gốc; 59.760.000đ (năm mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) là tiền lãi chưa trả. Ngày 18/8/2025 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 06/8/2025 về việc rút yêu cầu khởi kiện liên quan đến phần lãi, không yêu cầu ông H1 phải trả tiền lãi mà chỉ yêu cầu ông H1 trả tiền gốc. Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông H1 phải trả số nợ gốc là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Tiến H1 vắng mặt tại phiên tòa tuy nhiên tại bản tự khai đề ngày 24/4/2025 và tại văn bản trình bày ý kiến kèm theo Đơn đề nghị về việc xét xử vắng mặt đề ngày 21/8/2025 ông H1 trình bày:

Khoảng đầu năm 2018, do ông có quen biết với vợ chồng ông Vũ Văn M, bà Nguyễn Thị T nên bà Nguyễn Thị Thu H2 có nhờ ông vay ông bà M T số tiền

200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) hộ bà H2. Do đó ông có ký giấy vay tiền ngày 09/01/2018, bà H2 ký tên vào người làm chứng. Sau đó ông đã giao toàn bộ số tiền 200.000.000 đồng này cho bà H2, và bàn giao luôn khoản nợ này từ bà H2 sang ông Vũ Văn M để từ giờ ông M và bà H2 tự làm việc với nhau về nợ gốc và các khoản lãi hàng tháng. Các bên thỏa thuận miệng với nhau rằng ông không còn liên quan gì đến khoản nợ này nữa. Nhưng do chỗ anh em chơi thân với nhau nên không làm văn bản bàn giao và thu hồi giấy vay tiền đã viết. Từ năm 2018, ông không còn liên quan gì đến khoản vay 200.000.000 đồng này với ông M nữa mà ông M và bà H2 tự làm việc với nhau, bà H2 chuyển lãi hàng tháng vào Tài khoản ngân hàng của ông M và bà T. Về chiếc ô tô con biển số 88A02151 là tài sản đảm bảo cho khoản vay trên, nhưng sau khi bàn giao nợ lại cho bà H2, ông M đã trả lại xe và giấy tờ xe cho ông. Chiếc xe này đã được ông bán vào khoảng năm 2019. Cách đây 2 năm, kinh tế bà H2 bắt đầu khó khăn nên bà H2 có nói chuyện với ông là xin ông M giảm lãi nhưng ông M không đồng ý, bởi vậy bà H2 không thanh toán tiền lãi và gốc cho ông M nữa. Ngoài khoản tiền 200.000.000 đồng bà H2 vay của ông M này, bà H2 còn vay của ông nhiều lần với các tiền khác nhau và cũng có trả dần nhưng hiện tại vẫn còn chưa hết. Do không đòi được nợ từ bà H2 nên ông M đã nhiều lần nhờ ông đòi tiền chỗ bà H2 hộ nhưng ông không đòi được, do những khoản tiền bà H2 nợ ông, ông còn chưa đòi hết được.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông xin trình bày quan điểm như sau: Thứ nhất: Khoản nợ trên bản chất là bà H2 vay của ông M và đã bàn giao nợ từ năm 2018, ông không còn bất cứ liên quan gì đến khoản nợ này. Thứ hai: Trong giấy vay tiền không đề cập đến lãi và bản thân ông cũng không biết ông M và bà H2 tính lãi như nào với nhau nên việc ông M yêu cầu thanh toán cả tiền lãi là không hợp lý. Chữ ký trong giấy vay tiền là của chữ ký của ông, lý do ông ký giấy vay tiền là do bà H2 nhờ ông vay hộ ông M, số tiền sau khi vay của ông M đều được chuyển hết cho bà H2, bản thân ông không được cầm.

Ông không đồng tình với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bởi các lý do sau: Thứ nhất, lời khai của Nguyên đơn không đúng sự thật và bịa đặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/05/2025 (Bút lục số 66) ông M có trình bày rằng: “Sau đó ông H1 có gọi cho ông M là ông H1 có mở quán cùng bà H2 nên để thuận tiện cho việc trả lãi thì bà H2 sẽ là người trả hộ ông H1 tiền lãi hàng tháng...” tuy nhiên trên thực tế ông chưa bao giờ nói vậy và bản thân ông cũng không hề đầu tư làm ăn chung với bà H2. Trên thực tế cũng chẳng có ai đi trả hộ lãi cho người khác tận mấy năm như vậy. Bản thân bà H2 còn phải trả lãi cho ông hàng tháng đối với khoản vay riêng của ông thì không lý gì ông phải đi nhờ trả lãi hộ ông cho ông M. Thứ hai: Lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà H2 không khách quan. Bà H2 vay ông M 200 triệu nhưng cũng vay của ông nhiều khoản khác, có thời điểm khoản nợ lên đến gần 1 tỷ, sau đó bà H2 có trả lãi và gốc dần đến hiện tại vẫn còn hơn 100tr nhưng bà H2 đang

chối bỏ. Toàn bộ các biên lai báo nợ của bà H2 đều không có bất cứ nội dung gì ghi trả nợ gốc cho ông M bởi khoản nợ đã được ba bên xác nhận chuyển giao và thống nhất thực hiện từ nhiều năm trước. Bản thân ông cũng không biết bà H2 đã thanh toán cho ông M bao nhiêu tiền lãi, bao nhiêu tiền gốc. Mãi đến khi thử mọi cách không đòi được bà H2 thì ông M mới quay sang nhờ ông đòi hộ. Khi ông không đòi hộ được thì ông M dựa vào Giấy vay tiền để kiện ông. Khoản 200tr ông không được cầm và tiền lãi ông cũng không phải là người thanh toán. Khoản nợ đã được bàn giao nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp thuận thỏa thuận bàn giao đã được các bên thực hiện trên thực tế để yêu cầu bà H2 thanh toán khoản nợ này cho M chứ không phải ông. Trong vụ án này, Nguyên đơn và Người liên quan bà H2 đã vì lợi ích để kết hợp với nhau ép ông phải nhận khoản nợ 200tr của ông M. Bản thân bà H2 tính đến thời điểm hiện nay còn nợ ông 124tr đồng tiền gốc chưa trả cũng đang chối bỏ trách nhiệm. Thử hỏi số tiền ông cho bà H2 vay bà H2 còn chưa trả hết thì làm sao trả sang số tiền vay của ông M được. Thứ ba: Trong giấy vay nợ hai bên không thỏa thuận tiền lãi nên bên ông M yêu cầu thanh toán tiền lãi là không đúng. Vì những lẽ trên, ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu H2 trình bày: Vào ngày 09/01/2018 bà có nhờ ông Nguyễn Tiến H1 vay của ông M, bà T số tiền là 200 triệu đồng, giấy vay ông H1 và ông M viết là để lại xe 88A02151 chỉ là hình thức viết còn thực tế thì xe ô tô ông H1 vẫn đi sử dụng bình thường. Sau một thời gian sau ông H1 tiếp tục vay ông M giúp bà số tiền 100 triệu đồng và từ năm 2018 đến năm 2020 số tiền lãi bà trả cho bà T, việc bà trả lãi cho bà T là do ông H1 bảo bà chuyển cho bà T, ông H1 cho bà số tài khoản của bà T (bản thân bà không thể tự biết số tài khoản bà T), còn việc tính toán và chốt số tiền lãi của khoản vay là do ông H1 và bà T thống nhất với nhau, bà không biết. Đến năm 2020 ông H1 có yêu cầu bà viết giấy vay nợ ông H1 số tiền 300 triệu đồng nói trên vì ông H1 nói bà không liên quan đến ông M nên bà phải viết giấy vay nợ với ông H1.

Sau một thời gian ông M thúc giục đòi số tiền trên nên cuối năm 2020 đầu năm 2021 bà không nhớ chính xác bà đã trả ông H1 100 triệu đồng, số còn lại là 200 triệu đồng lại viết giấy vay ông H1, sau đó bà có tiếp tục nhờ ông H1 vay thêm mấy lần tiền và viết giấy vay nợ. Cho đến ngày 26/12/2023 bà và ông H1 chốt trên tin nhắn điện thoại với nhau là số nợ còn 573 triệu đồng. Số tiền bà vay gốc lãi của ông H1 đều trả trên tài khoản ngân hàng và trả được tiền đâu là nhắn tin điện thoại trừ trên tin nhắn. Ông H1 khai không đúng sự thật vì giữa ba bên không có bàn giao khoản nợ như ông H1 nói, mà số tiền trên bà đã chuyển trả vào tài khoản của ông H1. Bà khẳng định số tiền ông H1 vay ông M, bà T là vay hộ bà và bà đã trả cho ông H1 theo như ông H1 yêu cầu. Giấy bà vay ông H1 hiện tại là ông H1 đang giữ, hiện bà không còn nợ ông H1 số tiền trên, còn ông H1 đã trả cho ông M, bà T chưa thì bà không được biết.

Bà chỉ trả cho bà T số tiền lãi từ năm 2018 - 2020, còn từ 2020 trở đi đến nay bà trả tiền vay gốc cho anh H1, từ năm 2020 đến nay bà và ông H1 đều không trả lãi cho ông M, bà T. Đến nay ông M, bà T khởi kiện bà khẳng định khoản vay giữa ông M, bà T và ông H1, bà đã trả hết cho ông H1, bà không còn liên quan gì nữa, bà nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa bà khẳng định văn bản ghi ý kiến của ông H1 kèm theo Đơn đề nghị về việc xét xử vắng mặt đề ngày 21/8/2025 là hoàn toàn không đúng, đến thời điểm hiện tại bà không còn nợ khoản tiền gì của ông H1.

Tại Bản tự khai ngày 12/5/2025 bà Trần Thị S trình bày:

Theo như nội dung thông báo của quý tòa về việc tranh chấp dân sự giữa ông Nguyễn Tiến H1 với ông Vũ Văn M và bà Nguyễn Thị T, bà hoàn toàn không biết thông tin gì và cũng chưa từng được cầm đồng tiền nào vay của ông M và bà T. Theo như đơn khởi kiện của ông M và bà T là có cho ông Nguyễn Tiến H1 (là chồng bà) vay số tiền 200.000.000đ từ năm 2018. Tuy nhiên từ năm 2018 đến T10/2024 ông M và bà T chưa bao giờ thông báo cho bà về giao dịch này và bà cũng chưa từng được nhìn thấy bất kỳ giấy tờ gốc nào liên quan vụ việc này, nên bà cũng hoài nghi không biết vụ việc này có đúng như khởi kiện của ông M và bà T. Trong suốt thời gian từ năm 2018 đến nay ông M và bà T vẫn thường xuyên đến chơi, ăn cơm cùng gia đình bà vậy chắc hẳn ông bà vẫn biết từ thời điểm đó cho đến hiện tại bà vẫn đang là vợ hợp pháp của ông Nguyễn Tiến H1, vậy theo như đơn khởi kiện của ông bà thì tại sao việc cho vay tiền đó lại không diễn ra tại nhà bà và có mặt bà.

Theo như tờ giấy vay tiền phô tô mà ông bà chụp gửi cho chồng bà thì đang lấy tài sản đảm bảo là ô tô 88A-02151 là tài sản chung của vợ chồng bà. Bà tự hỏi không biết ông M và bà T có điều gì khúc mắc ở đây hay không? Nếu như giao dịch này là đúng sự thật thì tại sao lại phải giấu bà. Và giao dịch này diễn ra ở đâu, ai là người đảm bảo và ai là người thực sự nhận số tiền này. Rất mong quý tòa làm rõ. Ông M và Bà T chưa bao giờ gặp trực tiếp bà nói chuyện và đưa giấy tờ liên quan cho bà xem cũng như trao đổi với bà về vụ việc này. Vậy lý do vì sao ông M bà T phải né tránh bà?

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về số tiền lãi của nguyên đơn ông Vũ Văn M và bà Nguyễn Thị T; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn M và bà Nguyễn Thị T, buộc ông Nguyễn Tiến H1 phải có nghĩa vụ trả cho ông M, bà T số tiền

nợ là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) đồng thời giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Vũ Văn M, bà Nguyễn Thị T khởi kiện ông Nguyễn Tiến H1, hiện đang ở tại: Tổ dân phố K, xã B (thị trấn H cũ), tỉnh Phú Thọ để yêu cầu ông H1 phải trả nợ theo giấy vay tiền ngày 09/01/2018, tại phiên tòa nguyên đơn thừa nhận từ tháng 10 năm 2021 nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn phải trả nợ và bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ từ tháng 10 năm 2021, đến tháng 02 năm 2025 nguyên đơn mới khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện theo quy định của Bộ luật dân sự. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp kiện đòi tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về pháp luật áp dụng: Quan hệ kiện đòi tài sản giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Nguyễn Tiến H1 trong vụ án phát sinh kể từ năm 2018, không có thời hạn trả nợ, tuy nhiên theo như ông M, bà T thì ông H1 trốn tránh, vi phạm thỏa thuận trả nợ gốc, lãi từ tháng 10 năm 2021 nên đến ngày 17 tháng 02 năm 2025 ông, bà có đơn khởi kiện đến Tòa án. Vì vậy, pháp luật được áp dụng để giải quyết trong vụ án là Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:.

Qua xem xét giấy vay tiền gốc ngày 09/01/2018 thể hiện *“tôi có vay của anh chị Vũ Văn M và chị Nguyễn Thị T số tiền 200 000 000đ (Hai trăm triệu đồng chẵn) tôi để lại chiếc xe ô tô con biển số 88A 02151. Khi nào tôi trả số tiền trên cho anh chị theo thỏa thuận, khi đó tôi xin lấy lại chiếc xe”* có chữ ký của ông Nguyễn Tiến H1 và người làm chứng bà Nguyễn Thị Thu H2. Quá trình giải quyết vụ án, cả ông H1 và bà H2 đều thừa nhận có việc vay nợ số tiền 200 triệu đồng của ông M, bà T và không giữ chiếc xe ô tô biển số 88A 02151, chữ ký người vay là của ông H1. Lời thừa nhận của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy có thể thấy rằng việc ông M, bà T cho ông H1 vay số tiền 200 triệu đồng là đúng.

Về việc trả số tiền còn nợ, ông H1 cho rằng giữa ông M, bà T với ông và bà H2 đã thỏa thuận bàn giao khoản nợ của ông M cho bà H2, tuy nhiên ông H1 không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh, phía nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H2 đều không thừa nhận có việc chuyển giao nợ giữa

ông H1 sang cho bà H2. Do đó nghĩa vụ trả nợ vẫn thuộc về người vay là ông H1.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa mặc dù bà H2 thừa nhận khoản vay mà nguyên đơn khởi kiện là khoản bà đã nhờ ông H1 đứng ra vay hộ do bà không quen biết ông M, bà T, tuy nhiên toàn bộ khoản tiền bà vay bà đã trả cho ông H1 thể hiện trên các giấy báo nợ mà bà đã nộp cho Tòa án. Qua xem xét 10 giấy báo nợ của Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam có ghi trả vay gốc từ năm 2021 đến tháng 01 năm 2025 mà bà H2 xuất trình cho Tòa án thể hiện tổng số tiền bà H2 đã chuyển khoản trả cho ông H1 là 573 triệu trùng khớp với lời khai của bà H2 về toàn bộ khoản nợ giữa bà và ông H1. Toàn bộ các số tiền mà bà H2 chuyển đều chuyển vào số tài khoản ghi tên Nguyễn Tiến H1, vì vậy về mặt logic nếu có việc chuyển giao khoản nợ của ông M, bà T từ ông H1 sang cho bà H2 thì bà H2 phải chuyển vào tài khoản của ông M hoặc bà T chứ không phải ông H1, hơn nữa quan hệ vay nợ giữa ông H1 và bà H2 là quan hệ vay nợ khác không liên quan đến ông M, bà T. Ông H1 là người ký giấy vay tiền thì ông H1 phải có trách nhiệm trả nợ cho ông M, bà T.

Về việc vi phạm nghĩa vụ trong toàn bộ lời khai của ông H1 đều không thể hiện ông H1 trả cho ông M, bà T một khoản tiền nào, bản gốc giấy vay tiền ngày 09/01/2018 vẫn còn tồn tại là tài liệu chứng cứ chứng minh ông H1 vẫn còn nợ ông M, bà T.

Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử nhận thấy việc bị đơn cho rằng đã chuyển giao toàn bộ số tiền nợ 200 triệu đồng cho bà H2 từ năm 2018 ông không còn bất cứ liên quan đến khoản nợ này là không có cơ sở, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận.

Về nghĩa vụ trả nợ: Mặc dù số tiền vay nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông H1, bà S, tuy nhiên tại giấy vay tiền ngày 09/01/2018 không có chữ ký của bà S, bản thân bà S không biết, không được sử dụng số tiền vay trên, hơn nữa nguyên đơn cũng không yêu cầu bà S phải trả nợ nên bà S không phải có trách nhiệm trong việc trả nợ cùng ông H1.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 về giải quyết vụ án được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về số tiền lãi: Do nguyên đơn đã rút yêu cầu về số tiền lãi nên cần đình chỉ đối với yêu cầu này.

[5] Về án phí sơ thẩm: Ông H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do yêu cầu khởi kiện của ông M, bà T được chấp nhận nên ông M, bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông M, bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466, Điều 357, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 244, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về số tiền lãi 59.760.000đ (*Năm mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*) của nguyên đơn ông Vũ Văn M và bà Nguyễn Thị T.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn M và bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Nguyễn Tiến H1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Vũ Văn M, bà Nguyễn Thị T số tiền nợ là **200.000.000đ** (*Hai trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong nếu ông Nguyễn Tiến H1 không tự nguyện thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Tiến H1 phải chịu **10.000.000đ** (*Mười triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Vũ Văn M, bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho ông M, bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **6.500.000đ** (*Sáu triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số: 0002738 ngày 07/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 8-Phú Thọ).

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8;
- Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 8-Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thanh Lan

